

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 15/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)**Đơn vị: đồng*

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I. Bệnh viện hạng I (Bệnh viện Đa khoa số 1, Bệnh viện Đa khoa số 2)		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	965.200
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	580.900
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell).	317.700
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	284.800
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	242.200
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	416.400
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	378.900
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	333.600
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	298.200
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
II. Bệnh viện, TTYT hạng II (*)		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	831.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	435.200
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	267.300
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	231.100
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	184.400
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	355.500
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	313.600
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	280.000
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	238.300
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
II. Bệnh viện, TTYT hạng III (**)		
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	378.900
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	254.800

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	219.400
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	175.900
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	
3.1	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	283.000
3.2	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	250.900
3.3	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	210.300
4	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
III. Phòng khám đa khoa khu vực (***)		
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	341.000
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	227.800
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	195.500
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	162.500
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	
3.1	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	258.600

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
3.2	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	224.100
3.3	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	192.400
4	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
IV	Trạm Y tế xã, phường (****)	
1	Ngày giường của trạm y tế xã, phường	78.100

(*) Bệnh viện, TTYT hạng II gồm: Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng; Bệnh viện Nội Tiết; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Sản Nhi; Bệnh viện đa khoa số 3; Bệnh viện đa khoa số 4; TTYT khu vực: Yên Bái; Yên Bình; Si Ma Cai; Mường Khương; Bảo Thắng; Văn Yên; Bắc Hà; Văn Bàn; Lục Yên; Trấn Yên; Bảo Yên; Lào cai - Cam đường; Bát Xát.

(**) Bệnh viện, TTYT hạng III gồm: Các TTYT khu vực Văn Chấn; Trạm Tấu; Mù Cang Chải.

(***) Gồm các Phòng khám đa khoa khu vực: Bản Khoang; Thanh Phú; Pom Hán; Lũng Phình; Bảo Nhai; Tằng Lông; Phong Hải; Mường Hum; Trịnh Tường; Nghĩa Đô; Bảo Hà; Bản Lầu; Pha Long; Cao Sơn; Cán Cẩu; Sín Chéng; Minh Lương; Võ Lao; Sơn Thịnh; Gia Hội; Chấn Thịnh; Ngã Ba Kim; Khao Mang; Việt Cường; Hưng Khánh; Dụ Hạ; An Bình; Cẩm Ân; Thác Bà; Cẩm Nhân; Khánh Hòa.

(****) Gồm các trạm y tế xã, phường: Lào Cai; Cam Đường; Cốc San; Hợp Thành; Mường Hum; Dền Sáng; Y Tý; A Mú Sung; Trịnh Tường; Bản Xèo; Bát Xát; Phong Hải; Xuân Quang; Bảo Thắng; Tằng Lông; Gia Phú; Sa Pa; Mường Bo; Bản Hồ; Tả Phìn; Tả Van; Ngũ Chỉ Sơn; Võ Lao; Khánh Yên; Văn Bàn; Dương Quỳ; Chiềng Ken; Minh Lương; Nậm Chày; Nậm Xé; Bảo Yên; Nghĩa Đô; Thượng Hà; Xuân Hoà; Phúc Khánh; Bảo Hà; Pha Long; Mường Khương; Bản Lầu; Cao Sơn; Cốc Lầu; Bảo Nhai; Bản Liền; Bắc Hà; Tả Củ Tỷ; Lũng Phình; Si Ma Cai; Sín Chéng; Âu Lâu; Nam Cường; Yên Bái; Văn Phú; Nghĩa Lộ; Trung Tâm; Cầu Thia; Chế Tạo; Nậm Có; Lao Chải; Khao Mang; Mù Cang Chải; Púng Luông; Tà Xi Láng; Trạm Tấu; Hạnh Phúc; Phình Hồ; Tú Lệ; Liên Sơn; Cát Thịnh; Gia Hội; Sơn Lương; Văn Chấn; Thượng Bằng La; Chấn Thịnh; Nghĩa Tâm; Phong Dụ Thượng; Phong Dụ Hạ; Châu Quế; Lâm Giang; Đông Cuông; Tân Hợp; Mậu A; Xuân Ái; Mỏ Vàng; Lâm Thượng; Lục Yên; Tân Lĩnh; Khánh Hoà; Phúc Lợi; Mường Lai; Cẩm Nhân; Yên Thành; Thác Bà; Yên Bình; Bảo Ái; Trấn Yên; Hưng Khánh; Lương Thịnh; Việt Hồng; Quy Mông.

Trường hợp thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi quy mô, vị trí, phạm vi hoạt động thì các đơn vị sau đổi tên tiếp tục áp dụng mức giá này cho đến khi ban hành quy định mới.